- **Title SEO:** [PDF] Tổng hợp từ vựng tiếng Anh A2 đầy đủ, chính xác!
- **URL:** /tu-vung-tieng-anh-a2/
- **Meta Description:** Cùng PREP.VN tìm hiểu từ vựng A2 tiếng Anh thông dụng trong bài viết dưới đây để bạn có thể giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống hàng ngày nhé!

Key chính: từ vựng a2

Key phụ:

bảng từ vựng tiếng anh a2

bằng từ vựng trình độ tiếng anh a2

sổ tay từ vựng tiếng anh a2

từ vựng tiếng anh thi a2

Tổng hợp từ vựng A2 tiếng Anh đầy đủ, chính xác nhất

Từ vựng A2 - những từ vựng tiếng Anh tuy dễ nhưng lại được sử dụng rất nhiều, nhất là trong các cuộc hội thoại hàng ngày. Vậy nên để giao tiếp hiệu quả chắc chắn bạn cần trau dồi đầy đủ vốn từ A2. Vậy hãy cùng PREP.VN nắm trọn sổ tay từ vựng tiếng Anh A2 ngay dưới đây nhé!

I. Tổng hợp từ vựng tiếng Anh A2 theo chủ đề thông dụng

Dưới đây, PREP.VN đã sưu tầm và tổng hợp từ vựng A2 đầy đủ nhất theo các chủ đề thông dụng. Ngoài ra, còn kèm theo cả ý nghĩa, loại từ để các bạn có thể hiểu rõ cách dùng của các từ này!

1. Từ vựng tiếng Anh A2: Lời chào hỏi (Greetings)

Hãy cùng PREP.VN tìm hiểu các lời chào bằng những từ vựng tiếng Anh A2 nhé!

Từ vựng tiếng Anh A2: Lời chào hỏi (Greetings)

How do you do?	Xin chào!
(I'm) pleased to meet you.	Tôi rất vui khi được gặp bạn.
Long time no see.	Đã lâu không gặp.
Good day.	Chúc một ngày tốt lành.
How are things?	Dạo này mọi thứ thế nào?
How's life (treating you)?	Dạo này bạn thế nào?

2. Từ vựng tiếng Anh A2: Các mùa, thời gian

Đến với chủ đề về thời gian, hãy cùng PREP.VN tìm hiểu xem có bao nhiêu từ vựng tiếng Anh A2 thuộc chủ đề này nhé!

Từ vựng tiếng Anh A2: Các mùa, thời gian	
Spring (n): Mùa xuân	Daily (adv): Hằng ngày
Summer (n): Mùa hè	Immediately (adv): Ngay lập tức
Autumn (n): Mùa thu	Suddenly (adv): Đột ngột, bất thình lình
Winter (n): Mùa đông	Recent (adv): Gần đây
Fog (n): Sương mù	Regular (adv): Thường xuyên
Storm (n): Bão	Since (adv): Kể từ khi, từ khi
Typhoon (n): Bão nhiệt đới	Yet (adv): Vẫn chưa
Before (pre): Trước, trước khi	Later (adv): Sau này, gần cuối
After (pre): Sau, sau khi	All the time (adv): Thường xuyên, lặp đi lặp lại

3. Từ vựng tiếng Anh A2: Đồ ăn và đồ uống (Foods & Drinks)

Đồ ăn và thức uống - một trong những chủ đề thông dụng trong cuộc sống. Vậy hãy cùng PREP tìm hiểu các từ vựng mức độ A2 thuộc topic này nhé!

Từ vựng tiếng Anh A2: Chủ đề về đồ ăn và đồ uống (Foods & Drinks)	
Book (v): Đặt bàn	Jam (n): Mứt
Check (v): Hóa đơn	Mushroom (n): Nấm
Eat out (v): Đi ăn ngoài	Nut (n): Hạt
Order (v): Đặt món, đơn đặt món	Pasta (n): Mì Ý
Serve (v): Phục vụ bàn	Pie (n): Bánh nướng
Chef (n): Đầu bếp	Soup (n): canh
Cook (n): Đầu bếp	Sausage (n): Xúc xích
Bean (n): Đậu	Toast (n): Bánh mì nướng
Beef (n): Thịt bò	Hot chocolate (n): Sô cô la nóng
Pork (n): Thịt lợn	Honey (n): Mật ong
Candy (n): Kẹo	Biscuit (n): bánh quy
Cookie (n): Bánh quy	Butter (n): bơ
Chips (n): Khoai tây chiên	Cereal (n): ngũ cốc
Hot dog (n): Bánh mì kẹp xúc xích	Chopsticks (n): đũa
Hamburger (n): Bánh kẹp thịt, bánh hăm bơ gơ	Cut (v): cắt
Pizza (n): Bánh pizza	Pepper (n): hạt tiêu
Recipe (n): Công thức	Salt (n): muối

Cooker (n): Nồi cơm điện	Sugar (n): đường
Oven (n): Lò vi sóng	Boil (v): Đun sôi
Bowl (n): Cái bát	Heat (n): Nhiệt
Fork (n): cái nĩa	Taste (v): Nếm
Plate (n): cái đĩa	
Spoon (n): thìa	
Knife (n): Cái dao	

4. Từ vựng tiếng Anh A2: Gia đình (Family)

Gia đình - chủ đề rất quen thuộc với mỗi chúng ta. Vậy hãy cùng PREP tìm hiểu xem các từ vựng tiếng Anh A2 về chủ đề này bao gồm những từ vựng nào nhé!

Từ vựng tiếng Anh A2: Chủ đề gia đình (Family)	
Married (adj): đã kết hôn	Screen (n): màn hình
Surname (n): họ	Stamp (n): con tem
Brush (n): chải	Telephone (n): Điện thoại
Comb (n): cái lược	Fridge (n): tủ lạnh
Cushion (n): cái đệm	Shelf (n): cái kệ
Diary (n): nhật ký	Shampoo (n): dầu gội đầu
Entrance (n): cổng vào	Soap (n): xà bông
Gate (n): cổng	Key (n): chìa khóa

5. Từ vựng tiếng Anh A2: Công việc (Work)

Về chủ đề công việc thì chúng ta sẽ cùng PREP tìm hiểu tên của các loại công việc ngay dưới đây nhé!

Từ vựng tiếng Anh A2: Chủ đề công việc (Work)	
Pilot (n): Phi công	Airport (n): Sân bay
Actor (n): Diễn viên	Meeting (n): Cuộc họp
Manager (n): quản lý	Ambulance (n): Xe cứu thương
Mechanic (n): Thợ cơ khí	Factory (n): Nhà máy
Artist (n): Nghệ sĩ	News (n): Tin tức
Astronaut (n): phi hành gia	Newspaper (n): Báo chí
Businessman/woman (n): doanh nhân	Business (n): Kinh doanh
Photographer (n): Nhiếp ảnh gia	Police station (n): đồn cảnh sát
Designer (n): Nhà thiết kế	Office (n): Văn phòng
Engineer (n): kỹ sư	
Fire fighter (n): lính cứu hỏa	
Journalist (n): Nhà báo	
Waiter (n): Người phục vụ	
Singer (n): Ca sĩ	
Police officer (n): sĩ quan cảnh sát	

6. Từ vựng tiếng Anh A2: Phương tiện đi lại, đường xá (Transportation)

Phương tiện đi lại và đường xá là một trong những chủ đề quen thuộc được sử dụng hàng ngày. Vậy để giao tiếp hiệu quả, hãy cùng PREP.VN nắm vững một số từ vựng tiếng Anh A2 về chủ đề phương tiện và đường xá trong bảng dưới đây nhé!

Từ vựng tiếng Anh A2: Phương tiện đi lại, đường xá (Transportation)	
Vehicle (n): Phương tiện, xe cộ	Passenger (n): Hành khách
Public transport (n): Phương tiện giao thông công cộng	Seat (n): Chỗ ngồi
Metro (n): Tàu điện ngầm	Ticket (n): Vé
Subway (n): Tàu điện ngầm	Take off (v): Cất cánh
Underground (n): Tàu điện ngầm	Catch (v): Bắt xe
Coach (n): Xe đường dài	Engine (n): Động cơ
Motorbike (n): Xe máy	Line (n): Đường giao thông
Motorcycle (n): Xe máy	Platform (n): Sân ga xe lửa
Truck (n): Xe tải	Railway (n): Đường ray
Van (n): Xe tải (chuyên chở hành lý hay người)	Route (n): Tuyến đường
Motor car (n): Xe hơi	Track (n): Đường đi, đường ray
Ship (n): Tàu thủy	Waiting room (n): Phòng chờ
Airline (n): Hãng hàng không	Drive (v): Lái xe
Luggage (n): Hành lý	Petrol (n): Xăng
Check in >< Check out (v): Làm thủ tục kiểm	Parking (n): Chỗ để xe, chỗ đậu xe

tra (kiểm tra đầu vào >< kiểm tra đầu ra)	
Straight (adj): Đi thẳng	Wheel (n): Bánh xe, vô lăng
Turn (v): Rẽ, quay đầu xe	Sail (v): lái thuyền, chèo thuyền
Lost (adj): Lạc đường	Guide (v): Chỉ dẫn, hướng dẫn

7. Từ vựng tiếng Anh A2: Động vật (Animals)

Động vật - một trong những chủ đề rất thú vị và quen thuộc. Vậy bạn đã biết tên của bao nhiêu loài động vật trong tiếng Anh rồi? Hãy theo dõi bảng từ vựng tiếng Anh A2 về tên các con vật mà PREP liệt kê dưới đây để xem mình còn chưa biết tên những con vật nào nhé!

Từ vựng tiếng Anh A2: Chủ đề động vật (Animals)	
Insect (n): côn trùng	Fur (n): lông thú
Beetle (n): bọ cánh cứng	Eagle (n): chim ưng
Butterfly (n): Bướm	Nest (n): tổ chim
Camel (n): lạc đà	Octopus (n): bạch tuộc
Creature (n): Sinh vật	Swan (n): Thiên nga
Dinosaur (n): Khủng long	Tortoise (n): con rùa
Extinct (adj): tuyệt chủng	Wild (n): hoang dã
Tail (n): đuôi	Wing (n): cánh

8. Từ vựng tiếng Anh A2: Trang phục (Clothes)

Đến với chủ đề trang phục, mỗi ngày chúng ta mặc rất nhiều nhiều loại, kiểu quần áo khác nhau. Vậy bạn có biết những bộ quần áo, phụ kiện đó trong tiếng Anh được gọi là gì chưa? Nếu chưa hãy cùng PREP.VN tìm hiểu ngay trong bảng từ vựng dưới đây nhé!

Từ vựng tiếng Anh A2: Chủ đề trang phục (Clothes)	
Clothing (n): Quần áo	Shorts (n): Quần đùi
Fashion (n): Thời trang	Ring (n): Nhẫn
Belt (n): Dây thắt lưng	Scarf (n): Khăn quàng
Button (n): Cúc	Sock (n): Tất
Handbag (n): Túi xách tay	Suit (n): Bộ com lê
Purse (n): Ví tiền (phụ nữ thường sử dụng vì kích thước to, đựng được nhiều đồ)	Sunglasses (n): Kính râm
Wallet (n): Ví tiền (có kích thước nhỏ hơn Purse và đàn ông thường sử dụng)	Trainer (n): Giày thể thao
Jewelry (n): Trang sức	Uniform (n): Đồng phục
Tie (n): Cà vạt	Pants (n): Quần dài

9. Từ vựng tiếng Anh A2: Trường học (School)

Trường học luôn là chủ đề rất hay gặp trong các phần từ vựng tiếng Anh. Hãy cùng PREP tìm hiểu xem các từ vựng tiếng Anh A2 sẽ có những từ vựng gì nhé!

Từ vựng tiếng Anh A2: Chủ đề trường học (School)	
Art (n): nghệ thuật	History (n): lịch sử
Backpack (n): balo	Language (n): ngôn ngữ
Bin (n): thùng rác	Math (n): toán học
Club (n): câu lạc bộ	Geography (n): địa lý
College (n): trường cao đẳng	Project (n): dự án

Competition (n): cuộc thi	Rucksack (n): ba lô
Dictionary (n): từ điển	Science (n): khoa học
Flag (n): lá cờ	Scissors (n): Kéo
Online (n): trực tuyến	Screen (n): Màn hình
Glue (n): keo dán	Student (n): Sinh viên
Group (n): nhóm	Study (n): Học bài
Gym (n): phòng thể dục	Pupil (n): Học sinh
Offline(n): trực tiếp	Subject (n): Môn học
	Timetable (n): Thời gian biểu

10. Từ vựng tiếng Anh A2: Thể thao và giải trí (Sports & leisure)

Nhắc đến các chủ đề thông dụng về từ vựng chắc hẳn không thể thiếu Thể Thao. Vậy từ vựng tiếng Anh A2 chỉ tên các môn thể thao giải trí sẽ bao gồm những từ nào? Dưới đây, PREP.VN đã giúp bạn sưu tầm và tổng hợp, bạn hãy tham khảo nhé!

Từ vựng tiếng Anh A2: Chủ đề thể thao và giải trí (Sports & leisure)	
Rucksack (n): cái ba lô	Snowball (n): quả cầu tuyết
Suitcase (n): va li	Snowboard (n): ván trượt tuyết
Cartoon (n): hoạt hình	Team (n): đội
Channel (n): kênh	Stage (n): sân khấu
Chess (n): cờ vua	Tent (n): Lều
Collect (n): sưu tầm	Umbrella (n): Chiếc ô

Concert (n): buổi hòa nhạc	Violin (n): đàn violin
Drum (n): cái trống	Winner (n): người chiến thắng
Festival (n): lễ hội	Train (n): Rèn luyện, luyện tập
Flashlight (n): đèn pin	American football (n): Bóng bầu dục
Golf (n): golf	Baseball (n): Bóng chày
Hotel (n): khách sạn	Basketball (n): Bóng rổ
Instrument (n): dụng cụ	Cricket (n): Bóng gậy
Invitation (n): lời mời	Hockey (n): Khúc côn cầu
Join (v): tham gia	Soccer (n): Bóng đá
Magazine (n): tạp chí	Table tennis (n): Bóng bàn
Match (football) (n): trận đấu (bóng đá)	Volleyball (n): Bóng chuyền
Meet (v): gặp	Winter sports (n): Thể thao mùa đông
Member (n): thành viên	Diving (n): Lặn
Contest (n): cuộc thi (các cuộc thi về sắc đẹp)	Sailing (n): Đua thuyền
Pop music (n): nhạc pop	Quiz (n): Câu đố
Prize (n): phần thưởng	Race (n): loài
Programme (n): chương trình	Rock music (n): nhạc rock
Puzzle (n): câu đố	Score (n): điểm
Pyramid (n): kim tự tháp	Ski (n): trượt tuyết

Work out (adj): Rèn luyện thân thể	Sledge (n): xe trượt tuyết

II. Download file PDF từ vựng A2 tiếng Anh

Để các bạn có thể thuận tiện ôn tập, dưới đây PREP đã sưu tầm link từ vựng A2 tiếng Anh (Nguồn: Cambridge) để các bạn có thể download xuống và luyện tập, hãy cùng PREP chăm chỉ luyện tập nhé!

DOWNLOAD TỪ VỰNG TIẾNG ANH A2 PDF

II. Bài tập ôn từ vựng A2 tiếng Anh & Đáp án

Bài tập: Sắp xếp những từ vựng sau vào chủ đề thích hợp:

Chủ đề gia đình (Family)	**Chủ đề trang phục (Clothes)**	**Chủ đề động vật (Animals)**
Cushion, Diary, Pants, Shorts, Insect, Beetle, Entrance, Gate, Key, Wallet , Jewelry , Tie, Butterfly, Camel, Creature.		

Đáp án:

Chủ đề gia đình (Family)	**Chủ đề trang phục (Clothes)**	**Chủ đề động vật (Animals)**
Cushion Diary Entrance Gate Key	Wallet Jewelry Tie Pants Shorts	Insect Beetle Butterfly Camel Creature

Hy vọng kiến thức mà PREP.VN cung cấp trên đây sẽ giúp các bạn nắm trọn được toàn bộ từ vựng A2 tiếng Anh. Nếu muốn chinh phục từ vựng tiếng Anh một cách nhanh chóng và chính xác nhất thì hãy theo dõi blog của PREP.VN hàng ngày nhé!